



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
LƯƠNG TÀI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
đã được soát xét

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐTXD LƯƠNG TÀI

Số: 29-1 /CV/2022

-----o0o-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

(V/v: Giải trình biến động kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng năm 2022 trước và sau kiểm toán)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 09 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài
- Mã chứng khoán: LUT
- Địa chỉ trụ sở chính : 34 Hoa Đào, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. HCM.
- Điện thoại : 028. 38421028 Fax: 028. 38421029

Đơn vị giải trình về biến động kết quả kinh doanh 6 tháng năm 2022 trước và sau khi kiểm toán:

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số liệu sau báo cáo kiểm toán 6 tháng năm 2022	Số liệu sau báo cáo 6 tháng năm 2022 lũy kế 2 quý (trước kiểm toán)	Chênh lệch kiểm toán so với tạm tính
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	53,699,930,209	53,699,930,209	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	53,699,930,209	53,699,930,209	-
4. Giá vốn hàng bán	11	52,747,105,389	52,747,105,389	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20	952,824,820	952,824,820	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	961,075,669	961,075,669	-
7. Chi phí tài chính	22	607,263,632	607,263,632	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	607,263,632	607,263,632	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18,489,932,792	1,043,191,924	17,446,740,868
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30	(17,183,295,935)	263,444,933	(17,446,740,868)
12. Thu nhập khác	31	-	90,909,091	(90,909,091)
13. Chi phí khác	32	116,812,683	116,812,683	-
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	(116,812,683)	(25,903,592)	(90,909,091)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	(17,300,108,618)	237,541,341	(17,537,649,959)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	47,508,268	(47,508,268)
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	(17,300,108,618)	190,033,073	(17,490,141,691)

- * Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 17.446.740.868 đồng do đơn vị kiểm toán điều chỉnh tăng chi phí trích lập dự phòng 17.446.740.868đ
 - * Thu nhập khác giảm : 90.909.091 đồng đây là khoản thanh lý tài sản cố định (xe CAMRY) nhưng đơn vị kiểm toán không đưa vào báo cáo bán niên vì chưa đủ điều kiện ghi nhận
 - * Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm 17.446.740.868 đồng do tăng đơn vị kiểm toán tăng phần chi phí trích lập dự phòng.
 - * Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 17.537.649.959 đồng do chi phí trích lập dự phòng tăng trong khi lợi nhuận khác không thay đổi.
 - * Giảm chi phí thuế TNDN hiện hành 47.508.268 đồng do tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm
 - * Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 17.490.141.691 đồng do giảm tổng lợi nhuận kế toán trước thuế.
- Trên đây là giải trình chi tiết về số liệu chênh lệch trước và sau khi kiểm toán của kỳ báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022

Chúng tôi xin cam kết các thông tin giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Ban kiểm soát;
- Lưu HC.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Bùi Đình Hương

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	2-4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5-6
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11-30

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

Số 34 đường Hoa Đào, phường 02, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302879813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27/02/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 05/05/2022.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Số 34 đường Hoa Đào, phường 02, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông: Bùi Đình Hưng	Chủ tịch	
Ông: Bùi Đình Hải	Thành viên	
Bà: Vũ Thị Thứ	Thành viên	
Bà: Nguyễn Thị Bích Quyên	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 24/04/2022
Bà: Mai Uyên Phương	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 24/04/2022
Ông: Nguyễn Như Tha	Thành viên	
Ông: Nguyễn Văn Giang	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 24/04/2022

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông: Phan Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông: Bùi Đình Hải	Phó Tổng Giám đốc	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Bà: Hoàng Thị Thu Hà	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ ngày 24/04/2022
Bà: Nguyễn Thị Hân	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 24/04/2022
Bà: Từ Thị Hiền	Thành viên	
Ông: Đặng Thanh Qui	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 24/04/2022
Bà: Huỳnh Hoàng Hương	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 24/04/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

Số 34 đường Hoa Đào, phường 02, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán năm 2022 theo Quyết định số 772/QĐ-UBCK ngày 19/11/2021.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

Số 34 đường Hoa Đào, phường 02, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2022

TM. Ban Lãnh đạo

Chủ tịch HĐQT



Bùi Đình Hưng



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số : 736/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài lập ngày 03/08/2022 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 30 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Báo cáo tài chính năm 2021 đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần lần lượt vào ngày 30/09/2021 và ngày 31/03/2022.



NGÔ QUANG TIẾN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN Kiểm toán số 0448-2018-126-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 09 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		451.378.075.789	412.994.147.418
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	275.096.962	252.870.878
1. Tiền	111		275.096.962	252.870.878
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		143.588.687.115	110.884.685.891
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	144.298.204.853	91.424.854.594
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	8.049.836.931	10.608.895.665
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	6.000.000.000	6.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	3.977.861.014	4.141.410.447
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.07	(18.737.215.683)	(1.290.474.815)
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	307.126.562.000	301.780.926.573
1. Hàng tồn kho	141		307.126.562.000	301.780.926.573
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		387.729.712	75.664.076
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	211.360
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		386.689.712	74.852.716
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	1.040.000	600.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73.662.626.884	76.479.430.312
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.883.000.000	22.883.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	22.608.000.000	22.608.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	275.000.000	275.000.000
II. Tài sản cố định	220		15.056.807.705	17.873.611.133
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	15.056.807.705	17.873.611.133
- Nguyên giá	222		55.632.960.476	55.632.960.476
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(40.576.152.771)	(37.759.349.343)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		25.407.819.179	25.407.819.179
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.09	25.407.819.179	25.407.819.179
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	10.315.000.000	10.315.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.315.000.000	10.315.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		525.040.702.673	489.473.577.730

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2022

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		358.777.228.192	305.909.994.631
I. Nợ ngắn hạn	310		358.777.228.192	305.909.994.631
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	187.640.806.263	154.958.151.387
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	15.567.410.419	14.284.028.809
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.450.866.922	3.317.530.145
4. Phải trả người lao động	314		-	5.070.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	35.934.484.291	9.446.373.055
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	115.322.122.822	122.037.303.760
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.861.537.475	1.861.537.475
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		166.263.474.481	183.563.583.099
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	166.263.474.481	183.563.583.099
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.521.159.818	20.521.159.818
5. Cổ phiếu ngân quỹ	415		(568.522.890)	(568.522.890)
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.023.541.276	1.023.541.276
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(4.712.703.723)	12.587.404.895
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.587.404.895	12.350.817.474
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		(17.300.108.618)	236.587.421
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		525.040.702.673	489.473.577.730

TP Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Hà Thị Hạnh

Chủ tịch HĐQT



Bùi Đình Hưng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	53.699.930.209	73.856.740.585
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		53.699.930.209	73.856.740.585
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	52.747.105.389	69.710.368.692
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		952.824.820	4.146.371.893
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	961.075.669	266.012.172
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	607.263.632	1.970.689.350
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		607.263.632	1.970.689.350
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	18.489.932.792	1.259.517.722
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(17.183.295.935)	1.182.176.993
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	VI.06	116.812.683	621.499.822
13. Lợi nhuận khác	40		(116.812.683)	(621.499.822)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(17.300.108.618)	560.677.171
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	-	118.954.700
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(17.300.108.618)	441.722.471
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	(1.156)	30

TP Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Hà Thị Hạnh

Chủ tịch HĐQT



Bùi Đình Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022


Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
Đơn vị tính: đồng			
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(17.300.108.618)	560.677.171
2. Điều chỉnh cho các khoản		19.909.732.259	4.526.680.604
+ Khấu hao tài sản cố định	02	2.816.803.428	2.809.203.426
+ Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	02	17.446.740.868	12.800.000
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(961.075.669)	(266.012.172)
+ Chi phí lãi vay	06	607.263.632	1.970.689.350
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.609.623.641	5.087.357.775
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(50.868.325.303)	(61.269.506.251)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(5.345.635.427)	42.336.695.128
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	60.948.560.714	21.249.339.935
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	211.360	(1.479.544)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(607.263.632)	(372.999.585)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(17.523.791)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.737.171.353	7.011.883.667
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(112.769.110)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	129.382.681.321
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(7.690.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	235.669	266.012.172
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	235.669	121.845.924.383
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	26.099.633.877
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.715.180.938)	(155.040.058.580)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.715.180.938)	(128.940.424.703)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	22.226.084	(82.616.653)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	252.870.878	197.266.644
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	275.096.962	114.649.991

TP Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng


Hà Thị Hạnh



Chủ tịch HĐQT


Bùi Đình Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302879813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27/02/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 05/05/2022.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Số 34 đường Hoa Đào, phường 02, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng).

Người đại diện theo pháp luật là ông Bùi Đình Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, căn cước công dân số 027062000070 cấp ngày 24/02/2016 bởi Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: xây dựng, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302879813, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở)
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng-công nghiệp-giao thông-thủy lợi-thủy điện-cấp thoát nước. Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp.

- Chuẩn bị mặt bằng

Chi tiết: San lấp mặt bằng.

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác

Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất.

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Máy trộn bê-tông, nhựa nóng. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh

Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn)

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Chi tiết: Khách sạn.

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

Chi tiết: Nhà hàng.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Kinh doanh nhà. Cho thuê nhà, văn phòng. Kinh doanh quyền sử dụng đất.

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất

Chi tiết: Môi giới bất động sản.

- Hoạt động tư vấn quản lý

Chi tiết: Tư vấn đấu thầu (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Quản lý dự án đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý).

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng

Chi tiết: Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế công trình xây dựng giao thông (cầu, đường). Thiết kế công trình giao thông (cầu, đường bộ)

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác

Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị thi công.

4. Người lao động

Tại ngày 30/06/2022, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 13 người (tại ngày 31/12/2021 là 12 người).

5. Cấu trúc của Công ty

Công ty có 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau :

- Văn phòng đại diện Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Lương Tài, thôn Đồng Quýt, xã Bảo Hưng, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và đến vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Cho kỳ kế toán này Công ty lập báo cáo từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao của TSCĐ như sau:

Máy móc, thiết bị	05 – 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN 20%.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt tại quỹ	235.731.549	-	211.014.984	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.365.413	-	41.855.894	-
Cộng	275.096.962	-	252.870.878	-
2 . Đầu tư tài chính (xem chi tiết tại Phụ lục 01)				
3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Một Hai Bảy	48.647.689.404	-	32.975.068.957	-
Công ty CP DV-VT-TM & KTXDCT Huy Hoàng	52.443.697.606	-	34.847.708.571	-
Tổng công ty XDCT giao thông 6	16.882.412.158 (11.817.688.511)	-	16.882.412.158	-
Công ty CP Đầu Tư Đông Trường Giang	16.117.088.443	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư XD và TM Sông Trà	6.529.637.194	-	111.026.918	-
Đối tượng khác	3.677.680.048 (1.996.317.872)	-	6.608.637.990 (567.265.515)	-
Cộng	144.298.204.853 (13.814.006.383)	-	91.424.854.594 (567.265.515)	-
4 . Trả trước người bán ngắn hạn	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tổng Công Ty XDCT Giao Thông 6 - CTCP	7.295.123.928	-	7.295.123.928	-
Công ty TNHH Vượt Tuyến	194.179.000	-	194.179.000	-
Công ty TNHH An Dũng	-	-	1.304.788.150	-
Các khoản khác	560.534.003 (105.709.300)	-	1.814.804.587 (105.709.300)	-
Cộng	8.049.836.931 (105.709.300)	-	10.608.895.665 (105.709.300)	-
5 . Phải thu về cho vay	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	6.000.000.000 (4.200.000.000)	-	6.000.000.000 (4.200.000.000)	-
Công ty CP Placo (1)	6.000.000.000 (4.200.000.000)	-	6.000.000.000 (4.200.000.000)	-
b) Dài hạn	22.608.000.000	-	22.608.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Một Hai Bảy (2)	22.608.000.000	-	22.608.000.000	-
Cộng	28.608.000.000 (4.200.000.000)	-	28.608.000.000 (4.200.000.000)	-

(1) Khoản cho vay theo hợp đồng số 01/HĐVV/Lutaco-Placo ngày 8/11/2019 với lãi suất 0%. Công ty hiện đang tiến hành thủ tục để khởi kiện Công ty Placo để thu hồi khoản vay này.

(2) Đây là khoản cho vay chuyển từ khoản tiền trả trước cho nhà cung cấp Công ty CP Đầu tư Xây dựng Một Hai Bảy theo thông báo chuyển đổi ngày 05/01/2021 với lãi suất 8,5%/năm thời gian tính lãi bắt đầu từ 01/01/2021.

6 . Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.977.861.014	(617.500.000)	4.141.410.447	(617.500.000)
Tạm ứng	477.841.014	-	486.081.014	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Một Hai Bảy	2.882.520.000	-	1.921.680.000	-
Phải thu khác	617.500.000	(617.500.000)	1.733.649.433	(617.500.000)
b) Dài hạn	275.000.000	-	275.000.000	-
Ký cược ký quỹ dài hạn	275.000.000	-	275.000.000	-
Cộng	4.252.861.014	(617.500.000)	4.416.410.447	(617.500.000)

7 . Nợ xấu	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	26.214.390.341	7.477.174.658	1.290.474.815	-
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng số 1 - TNHH MTV tại miền Trung	411.238.597	-	411.238.597	-
Tổng công ty XDCT giao thông 6	1.230.703.980	369.211.194	-	-
Công ty Cổ phần Placo	810.799.388	243.239.816	-	-
Công ty Keangnam enterprises, Ltd - Thầu A5	16.882.412.158	5.064.723.648	-	-
Lotte Engineering & Construction Co.,Ltd. (Lott)	6.000.000.000	1.800.000.000	-	-
Đối tượng khác	879.236.218	-	879.236.218	-
Cộng	26.214.390.341	7.477.174.658	1.290.474.815	-

8 . Hàng tồn kho	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi phí SXKD dở dang (*)	234.551.819.639	-	231.801.476.309	-
Hàng hóa	72.574.742.361	-	69.979.450.264	-
Cộng	307.126.562.000	-	301.780.926.573	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại 30/06/2022 là chi phí thi công công trình dở dang của các dự án đang thực hiện, chi tiết như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
Công trình		
Dự án Quốc lộ 1	21.452.679.037	21.452.679.037
Dự án CW3A: Hà Nội - Hải Phòng	79.925.252.277	79.519.970.949
Dự án Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi A1	128.266.233.224	125.921.171.222
Dự án khác	4.907.655.101	4.907.655.101
Cộng	234.551.819.639	231.801.476.309

9 . Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi phí thi công công trình (*)	25.407.819.179		25.407.819.179	-
Cộng	25.407.819.179	-	25.407.819.179	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại 30/06/2022 là chi phí thi công công trình dở dang của các dự án có chu kỳ sản xuất khác với chu kỳ sản xuất kinh doanh bình thường của Công ty, chi tiết như sau:

Công trình	30/06/2022	01/01/2022
Dự án Hà Nội - Hải Phòng	11.899.556.633	11.899.556.633
Dự án Hà Nội - Lào Cai gói số 5	4.442.556.937	4.442.556.937
Dự án Biệt thự Hoa Đào	3.658.027.830	3.658.027.830
Dự án khác	5.407.677.779	5.407.677.779
Cộng	25.407.819.179	25.407.819.179

10 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (chi tiết tại Phụ lục 01)

11 . Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Đầu Tư Đông Trường Giang	53.064.729.059	53.064.729.059	52.731.853.109	52.731.853.109
Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	19.418.251.299	19.418.251.299	19.015.966.299	19.015.966.299
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây dựng và TM Sông Trà	17.856.871.716	17.856.871.716	6.828.943.840	6.828.943.840
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Một Hai Bảy	12.191.389.442	12.191.389.442	-	-
Công ty TNHH XD Lương Thịnh	9.460.350.000	9.460.350.000	9.460.350.000	9.460.350.000
Công ty CP DV-VT-TM & KTXDCT Huy Hoàng	6.678.640.465	6.678.640.465	6.678.640.465	6.678.640.465
Đối tượng khác	68.970.574.282	68.970.574.282	60.242.397.674	60.242.397.674
Cộng	187.640.806.263	187.640.806.263	154.958.151.387	154.958.151.387

Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan (xem chi tiết tại thuyết minh số VII.3)

	3.370.625.921	3.370.625.921	4.402.979.158	4.402.979.158
--	---------------	---------------	---------------	---------------

12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
BQLDA XD Đường Cao Tốc NBLC đoạn Km 244-Km262	6.282.513.216	6.282.513.216
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Khanh Minh	5.190.000.000	5.190.000.000
Ban quản lý dự án XDGT Bắc Ninh	1.192.472.519	-
Đối tượng khác	2.902.424.684	2.811.515.593
Cộng	15.567.410.419	14.284.028.809

13 . Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	01/01/2022		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp/khấu trừ trong kỳ	30/06/2022	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	2.857.497.966	5.513.677.230	6.142.115.119	-	2.229.060.077
Thuế TNDN	-	426.233.795	-	204.426.950	-	221.806.845
Thuế TNCN	600.000	-	2.580.000	3.020.000	1.040.000	-
Thuế, phí khác	-	33.798.384	43.665.962	77.464.346	-	-
Cộng	600.000	3.317.530.145	5.559.923.192	6.427.026.415	1.040.000	2.450.866.922

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	173.370.000	157.080.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	25.490.000	78.842.518
Ông Lê Công An	4.000.000.000	1.000.000.000
Ông Bùi Đình Hưng	26.519.000.000	-
Các khoản khác	5.216.624.291	8.210.450.537
Cộng	35.934.484.291	9.446.373.055

15 . Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2022
a. Vay ngắn hạn	121.790.303.775	-	6.495.625.398	115.294.678.377
- Bùi Đình Hưng (1)	11.818.633.877	-	-	11.818.633.877
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành (2)	24.426.227.775	-	-	24.426.227.775
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn SCB - Chi nhánh Bến Thành	6.495.625.398	-	6.495.625.398	-
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP (3)	56.189.816.725	-	-	56.189.816.725
- Ông Nguyễn Văn Lục (4)	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
- Bà Trương Thị Tú (5)	18.860.000.000	-	-	18.860.000.000
b. Vay dài hạn đến hạn trả	246.999.985	-	219.555.540	27.444.445
- Công ty TNHH MTV Tài Chính Toyota Việt Nam (6)	246.999.985	-	219.555.540	27.444.445
c. Số có khả năng trả nợ	122.037.303.760			115.322.122.822
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	122.037.303.760			115.322.122.822

15 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Thông tin bổ sung cho các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

(1) Khoản mượn tiền của ông Bùi Đình Hưng, mục đích để bổ sung vốn kinh doanh trong ngắn hạn

(2) Khoản vay Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành theo hợp đồng hạn mức số 06/2019/130738/HĐTD ngày 30/08/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung số 02/2020/130738/HĐTD ngày 30/10/2020 với hạn mức 250.000.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ (từ 8,1%/năm đến 9,1%/năm). Các khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng (hệ thống BIDV) và tại các Tổ chức tín dụng khác.

(3) Chi tiết khoản vay của Tổng Công ty Xây dựng số 1 - TNHH CTCP như sau:

Hợp đồng	Lãi suất	Số tiền
HDTD18.029/TCT-TCKT CT Đường cao tốc ĐN - QNg gói thầu A1 (cv69/CV/2018)	0,00%	8.995.488.425
HDTD18.030/TCT-TCKT CT Đường cao tốc ĐN - QNg gói thầu A1 (cv 71/CV/2018)	0,00%	10.000.000.000
HDTD18.032/TCT-TCKT CT Đường cao tốc ĐN - QNg gói thầu A1 (cv 73/CV/2018)	0,00%	10.000.000.000
HDTD18.035/TCT-TCKT CT Đường cao tốc ĐN - QNg gói thầu A1 (cv 77/CV/2018)	0,00%	10.000.000.000
TB 18.041/TCT-TCKT CT Đường cao tốc ĐN - QNg gói A1	0,00%	10.000.000.000
TB 19.027/TCT-TCKT CT Đường cao tốc ĐN - QNg gói A1: trả cho Công ty Hoàng Bách (Lần 1 + lần 2)	0,76%	2.194.328.300
TB 21.009/TCT-TCKT CT Đường cao tốc ĐN - QNg gói A1	1,00%	5.000.000.000
Tổng cộng		56.189.816.725

(4) Khoản vay ông Nguyễn Văn Lực theo phụ lục hợp đồng cho vay tiền số 01/HĐMT/2018-PL01 ngày 05/01/2021, thời hạn vay đến 31/12/2021, lãi suất 0%, mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh

(5) Khoản vay bà Trương Thị Tú theo phụ lục hợp đồng cho vay tiền số 03.01.2020/HĐMT-PL01 ngày 02/01/2021, thời hạn vay đến 02/01/2022, lãi suất 0%, mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh

(6) Khoản vay dài hạn từ Công ty TNHH MTV Toyota Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 10003844702 ngày 20/02/2019 thời hạn vay 36 tháng với lãi suất 6,99%/năm, áp dụng 6 tháng đầu, sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần, mục đích vay để thanh toán tiền mua xe. Tài sản đảm bảo là xe Toyota Camry 2.5Q

16 . Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết tại Phụ lục số 02)

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2022	01/01/2022
Ông Bùi Đình Hưng	28,96%	43.440.000.000	43.440.000.000
Cổ đông khác	71,04%	106.560.000.000	106.560.000.000
Cộng	100,00%	150.000.000.000	150.000.000.000

	Kỳ này	Kỳ trước
16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận đã chia		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
16.4. Cổ phiếu	30/06/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	40.000	40.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.000	40.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.960.000	14.960.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.960.000	14.960.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
16.4. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2022	01/01/2022
- Quỹ đầu tư phát triển	1.023.541.276	1.023.541.276

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán nguyên vật liệu, vật tư	50.731.189.273	70.627.429.303
Doanh thu xây dựng	2.968.740.936	3.229.311.282
Cộng	53.699.930.209	73.856.740.585
2 . Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn bán nguyên vật liệu, vật tư	49.867.426.514	66.481.057.410
Giá vốn xây dựng	2.879.678.875	3.229.311.282
Cộng	52.747.105.389	69.710.368.692
3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	235.669	266.012.172
Lãi cho vay	960.840.000	-
Cộng	961.075.669	266.012.172

	Kỳ này	Kỳ trước
4 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	607.263.632	1.970.689.350
Cộng	607.263.632	1.970.689.350
5 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	582.081.667	781.706.253
Chi phí vật liệu, đồ dùng	78.397.603	-
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	147.310.098	139.710.096
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	17.446.740.868	-
Chi phí mua ngoài bằng tiền	196.574.526	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	35.828.030	335.101.373
Cộng	18.489.932.792	1.259.517.722
6 . Chi phí khác		
Xử lý hàng tồn kho hết giá trị	-	587.403.494
Chi phí phạt hành chính	116.812.683	34.096.328
Cộng	116.812.683	621.499.822
7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	(17.300.108.618)	560.677.171
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	116.812.683	34.096.328
- Các khoản điều chỉnh tăng	116.812.683	34.096.328
+ Các khoản chi phí không hợp lệ	116.812.683	34.096.328
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Thu nhập tính thuế TNDN (a)+(b)	(17.183.295.935)	594.773.499
d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}	-	118.954.700
8 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(17.300.108.618)	441.722.471
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(17.300.108.618)	441.722.471
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.960.000	14.960.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.156)	30

9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu vật liệu, công cụ	78.397.603	25.144.758.971
- Chi phí nhân công	708.960.661	863.216.253
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.816.803.428	2.809.203.426
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.439.924.381	-
- Chi phí khác	17.799.918.818	403.416.131
Cộng	24.844.004.891	29.220.594.781

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

3.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Ông Bùi Đình Hưng	TP Hồ Chí Minh	Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn
Công ty CP Xây dựng và Địa ốc Lương Tài	TP Hà Nội	Cùng Chủ tịch

3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT Các bên liên quan	Kỳ này	Kỳ trước
a) Mua hàng hóa và dịch vụ	2.879.678.875	-
Công ty CP Xây dựng và Địa ốc Lương Tài	2.879.678.875	-
b) Ứng vốn hoạt động	26.519.000.000	-
Ông Bùi Đình Hưng	26.519.000.000	-
c) Vay ngắn hạn	-	19.599.633.877
Ông Bùi Đình Hưng	-	19.599.633.877

3.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

TT	Các bên liên quan	30/06/2022	01/01/2022
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	3.370.625.921	4.402.979.158
	Công ty CP Xây dựng và Địa ốc Lương Tài	3.370.625.921	4.402.979.158

3.4 Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

TT	Tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
1	Bùi Đình Hưng	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	120.000.000
2	Phan Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	48.000.000	48.000.000
3	Bùi Đình Hải	Thành viên HĐQT	45.000.000	45.000.000
	Cộng		213.000.000	213.000.000

4 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam. Số liệu liên quan tới Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam.

5 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

6 . Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài được Chủ tịch Hội đồng Quản trị phê duyệt để ban hành vào ngày 03/08/2022.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Hà Thị Hạnh

TP Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2022

Chủ tịch HĐQT



Bùi Đình Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

Số 34 đường Hoa Đào, phường 02, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Phụ lục 01: Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản mục đầu tư	Kỳ này		Kỳ trước			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty CP Đô thị Mộc Châu	7.690.000.000	-	7.690.000.000	7.690.000.000	-	7.690.000.000
Công ty CP Xây dựng và Địa ốc Lương Tài	2.625.000.000	-	2.625.000.000	2.625.000.000	-	2.625.000.000
TỔNG CỘNG	10.315.000.000	-	10.315.000.000	10.315.000.000	-	10.315.000.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc các định giá trị hợp lý

Thông tin bổ sung:**Đầu tư vào đơn vị khác**

Đầu tư vào đơn vị khác	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đô thị Mộc Châu (1)	Huyện Mộc Châu, Sơn La	15,38%	15,38%	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP Xây dựng và Địa ốc Lương Tài	Quận Đống Đa, TP Hà Nội	2,00%	2,00%	Xây dựng

(1) Khoản góp vốn theo thảo thuận liên doanh sơ bộ ngày 17/09/2022 thành lập Công ty CP Đô thị Mộc Châu, giá trị liên doanh theo thỏa thuận là 520.000.000.000 đồng, chia thành nhiều giai đoạn góp vốn. Theo thỏa thuận, Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lương Tài góp 79.976.000.000 VND chiếm 15,38%.

Vốn điều lệ của Công ty CP Đô thị Mộc Châu giai đoạn 1 là 50.000.000.000 đồng, trong đó Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lương Tài phải góp 7.690.000.000 đồng. Tại 30/06/2022 Công ty CP Đầu tư xây dựng Lương Tài đã góp đủ số vốn theo thỏa thuận.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

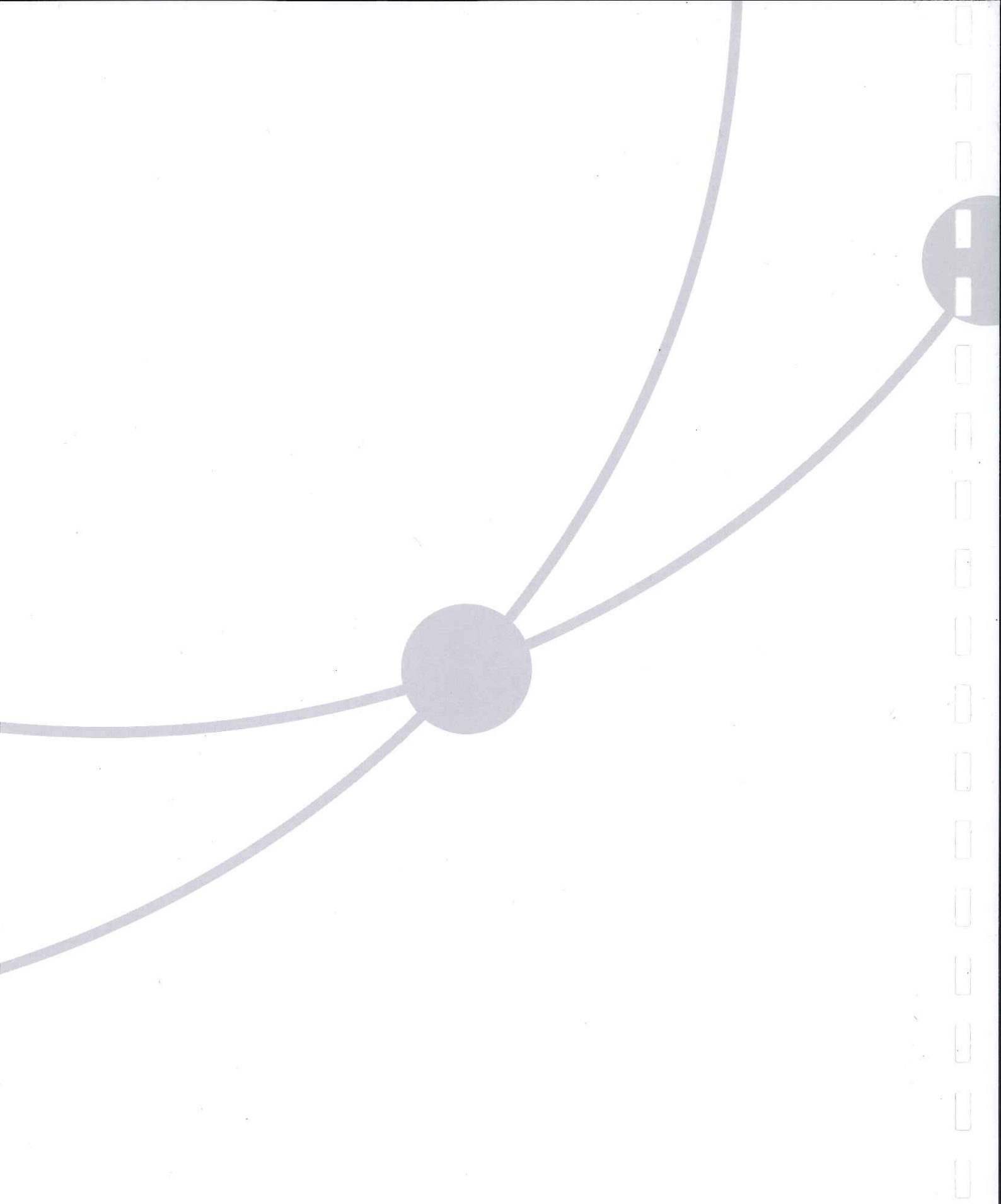
Số 34 đường Hoa Đào, phường 02, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Phụ lục 03: Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2021	150.000.000.000	20.521.159.818	(568.522.890)	1.023.541.276	12.350.817.474	183.326.995.678
Lợi nhuận	-	-	-	-	441.722.471	441.722.471
Số dư tại 30/06/2021	150.000.000.000	20.521.159.818	(568.522.890)	1.023.541.276	12.792.539.945	183.768.718.149
Số dư tại 01/01/2022	150.000.000.000	20.521.159.818	(568.522.890)	1.023.541.276	12.587.404.895	183.563.583.099
Lợi nhuận	-	-	-	-	(17.300.108.618)	(17.300.108.618)
Số dư tại 30/06/2022	150.000.000.000	20.521.159.818	(568.522.890)	1.023.541.276	(4.712.703.723)	166.263.474.481



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Trụ sở chính

Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, Đường Mỹ Trì,
P. Mỹ Đình I, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Tel: (+84 24) 3868 9566/ (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248

Chi Nhánh Quảng Ninh

Tổ 4, Khu 4, P. Giếng Đáy,
TP Hạ Long, Quảng Ninh
Tel: (+84 203) 382 2030
Fax: (+84 203) 382 2030

Chi Nhánh Miền Trung

Tầng 2 số nhà 209 đường Lê Lợi,
TP Vinh, Nghệ An
Tel: (+84 238) 354 1046
Fax: (+84 238) 354 1046

Chi Nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 5 số 47/2/57
Bùi Đình Túy, Phường 24,
Q. Bình Thạnh, TP HCM
Tel: (+84 28) 3510 8986